



shēn zhǎn

伸展

verb · to stretch / to extend

Example Sentences

tā zhàn qǐ lái shēn zhǎn shēn tǐ
他站起来伸展身体。

He stood up and stretched his body.

zhè tiáo lù xiàng yuǎn fāng shēn zhǎn
这条路向远方伸展。

This road stretches into the distance.

Trace each character, then write the word on your own.

伸	伸	伸	伸	伸	伸	伸	伸	伸	伸		
展	展	展	展	展	展	展	展	展	展	展	
展	展										